TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CTCP
Địa chỉ : 517 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0511.3813740 –3827880 – Fax : 0511.3714733

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
Quý II Năm 2016

– Bảng cân đối kế toán	Mẫu B01-DN
– Kết quả kinh doanh	Mẫu B02-DN
– Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu B03-DN
– Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu B09-DN

Nơi gửi :.....

Đà Nẵng , tháng 07 năm 2016

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG-CTCP
Địa chỉ: 517 Trần Cao Vân-TP Đà Nẵng

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

ĐVT: đồng.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ	
			30/06/2016	01/01/2016
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15	**100**		**370,866,475,000**	**270,154,736,091**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**26,717,468,824**	**40,477,826,272**
1. Tiền	111	VI.01	26,717,468,824	40,477,826,272
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	VI.02	**23,600,000,000**	**-**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,600,000,000	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**255,088,987,509**	**183,253,801,668**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	256,694,357,331	194,222,644,376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,070,124,196	10,242,022,299
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	149,539,182,213	147,796,915,794
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(168,214,676,231)	(169,007,780,801)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**	VI.07	**53,434,208,073**	**43,117,964,893**
1. Hàng tồn kho	141		56,106,383,827	45,790,140,647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,672,175,754)	(2,672,175,754)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**12,025,810,594**	**3,305,143,258**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1,877,736,340	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,148,074,254	3,090,709,624
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	-	214,433,634
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ	
			30/06/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)			**515,830,196,521**	**533,112,975,930**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**4,725,566,280**	**6,942,669,396**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	VI.09	**4,725,566,280**	**6,942,669,396**
Nguyên giá	222		35,642,060,685	35,642,060,685
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(30,916,494,405)	(28,699,391,289)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	VI.10	**-**	**-**
Nguyên giá	228		172,000,000	172,000,000
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(172,000,000)	(172,000,000)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**	VI.12	**-**	**-**
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240	VI.08	14,061,108,408	7,629,018,738
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,061,108,408	7,629,018,738
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**491,084,484,483**	**491,084,484,483**
1. Đầu tư vào công ty con	251		455,884,156,129	455,884,156,129
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		69,935,279,613	69,935,279,613
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,442,650,000	9,442,650,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(44,177,601,259)	(44,177,601,259)
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**5,959,037,350**	**27,456,803,313**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	5,959,037,350	27,456,803,313
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**886,696,671,521**	**803,267,712,021**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ	
			30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		**1,321,763,100,921**	**1,162,131,048,063**
I. NỢ NGẮN HẠN	310		**1,320,380,267,569**	**1,160,748,214,711**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	1,136,978,512,278	961,852,145,709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,090,329,183	7,713,192,115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2,007,377,927	26,725,782
4. Phải trả người lao động	314		4,650,963,996	6,808,036,034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	19,698,922,264	28,029,833,564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	89,037,896,993	90,224,658,108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	57,915,264,928	66,092,623,399
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,000,000	1,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**1,382,833,352**	**1,382,833,352**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1,382,833,352	1,382,833,352
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	**400**		**(435,066,429,400)**	**(358,863,336,042)**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.22**	**(435,066,429,400)**	**(358,863,336,042)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,766,805,697	3,766,805,697
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ	
			30/06/2016	01/01/2016
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1,937,774,395	1,937,774,395
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(890,771,009,492)	(814,567,916,134)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(814,567,916,134)	(750,557,345,904)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(76,203,093,358)	(64,010,570,230)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**886,696,671,521**	**803,267,712,021**
			-	-

Đà Nẵng, ngày tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Thị Minh Nguyệt	Trần Đại Toàn	Nguyễn Trung Hậu

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG COSEVCO

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG-CTCP

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ			
			Quý 2 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	739,255,593,518	881,053,820,641	1,296,666,523,982	1,541,463,517,538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30,587,063,330	43,925,482,264	53,345,421,338	76,265,786,282
3. Doanh thu thuần về BH và CC dịch vụ (10 = 01 -	10		**708,668,530,188**	**837,128,338,377**	**1,243,321,102,644**	**1,465,197,731,256**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	682,627,475,175	787,032,385,697	1,215,807,724,221	1,374,233,832,108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (	20		**26,041,055,013**	**50,095,952,680**	**27,513,378,423**	**90,963,899,148**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	219,085,623	298,655,496	951,907,957	1,842,333,367
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15,328,031,836	14,065,564,406	28,113,058,747	28,130,644,125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1,238,214,313	2,155,725,942	2,507,858,256	4,368,129,153
8. Chi phí bán hàng	25		38,179,583,018	43,580,864,542	63,045,925,295	63,967,251,195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,625,908,157	6,523,503,465	13,819,546,370	12,457,780,502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=	30		**(35,873,382,375)**	**(13,775,324,237)**	**(76,513,244,032)**	**(11,749,443,307)**
11. Thu nhập khác	31		416,342,459	384,938,461	416,342,459	443,038,916
12. Chi phí khác	32		34,700,000	46,638,813	106,191,785	123,963,546
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**381,642,459**	**338,299,648**	**310,150,674**	**319,075,370**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**(35,491,739,916)**	**(13,437,024,589)**	**(76,203,093,358)**	**(11,430,367,937)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		**(35,491,739,916)**	**(13,437,024,589)**	**(76,203,093,358)**	**(11,430,367,937)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Minh Nguyệt	Trần Đại Toàn	Nguyễn Trung Hậu

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG COSEVCO

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG-CTCP

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ			
			Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(35,491,739,916)**	**(13,437,024,589)**	**(76,203,093,358)**	**(11,430,367,937)**
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,116,687,465	1,100,415,655	2,217,103,116	2,200,831,308
- Các khoản dự phòng	03		(793,104,570)		(793,104,570)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ co gốc ngoại tệ	04		17,992,478		17,992,478	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(298,655,496)	(732,822,334)	(1,842,333,367)
- Chi phí lãi vay	06		1,238,214,313	2,155,725,942	2,507,858,256	4,368,129,153
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**(33,911,950,230)**	**(10,479,538,488)**	**(72,986,066,412)**	**(6,703,740,843)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75,220,149,405)	(17,105,066,143)	(78,070,316,264)	(64,425,706,805)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,877,783,011	(8,751,218,441)	(10,316,243,180)	(17,661,375,825)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		88,757,474,676	40,127,581,024	163,609,738,787	49,578,706,700
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,016,593,167	13,408,769,897	19,620,029,623	19,303,038,208
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(309,493,153)	(182,186,485)	(737,941,166)	(182,186,485)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		**1,210,258,066**	**17,018,341,364**	**21,119,201,388**	**(20,091,265,050)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	CÔNG TY MẸ			
			Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(5,060,654,216)	(7,954,545)	(5,269,322,397)	(505,177,237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,600,000,000)		(37,400,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,800,000,000		13,800,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		219,085,623	56,135,496	268,013,557	94,643,367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***-10,641,568,593***	**48,180,951**	***-28,601,308,840***	**(410,533,870)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33					
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,947,624,998)	(4,547,624,998)	(6,278,249,996)	(6,018,249,996)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**(2,947,624,998)**	**(4,547,624,998)**	**(6,278,249,996)**	**(6,018,249,996)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(12,378,935,525)**	**12,518,897,317**	**(13,760,357,448)**	**(26,520,048,916)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**39,096,404,349**	**17,788,251,359**	**40,477,826,272**	**56,827,197,592**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**26,717,468,824**	**30,307,148,676**	**26,717,468,824**	**30,307,148,676**

Đà Nẵng, ngày tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đặng Thị Minh Nguyệt	Trần Đại Toàn	Nguyễn Trung Hậu

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG COSEVCO

Tổng công ty Miền Trung-CTCP
ĐC: 517 Trần Cao Vân-TPĐN

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp, tư vấn đầu tư, xây dựng, kinh doanh vận tải, xuất nhập khẩu, du lịch, ……

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp: Thi công, xây dựng và tổng thầu xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu điện, thuỷ điện, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Xây lắp đồng bộ các hệ thống đường dây và trạm biến thế điện 500KV; Gia công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, các khung nhà bằng thép, các thiết bị phi tiêu chuẩn, các loại cột thép, bồn bể, đường ống các loại, hệ thống kỹ thuật cơ, điện, điện lạnh các công trình.

- Sản xuất công nghiệp: Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ và các sản phẩm công nghiệp, dân dụng khác; Khai thác, chế biến và kinh doanh nguyên liệu, khoáng sản phục vụ xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, đường dây và trạm biến áp điện, bao gồm: lập và thẩm định dự án đầu tư; Thiết kế quy hoạch, khảo sát; Thiết kế, lập tổng dự toán và thẩm tra thiết kế, tổng dự toán công trình; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng về thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị quản lý dự án, giám sát thi công, nghiệm thu và đánh giá chất lượng công trình.

- Đầu tư phát triển kinh doanh bất động sản, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp; Đầu tư kinh doanh các dự án theo hình thức BOO, BOT.

- Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thuỷ, đường bộ.

- Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, công nghệ, ngoại ngữ cho người lao động; Tổ chức giáo dục định hướng, đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng, siêu thị; Dịch vụ cho thuê văn phòng và nhà ở; Dịch vụ thể dục thể thao, vui chơi giải trí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động kinh doanh trong kỳ không có những thay đổi lớn ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh; Công ty TNHH MTV Xi măng Miền Trung; Công ty cổ phần Xi măng Đà Nẵng; Công ty cổ phần Xi măng Phú Yên. Ngoài ra Công ty còn có các công ty con trong lộ trình thoái vốn và giải thể như sau: Công ty CP XD & Trang trí Nội Thất; Công ty CP Tư vấn đầu tư & XD Cosevco Phương Nam; Công ty CP Cosevco 9; Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hạ Tầng; Công ty CP Tư vấn XD & KD Bất Động Sản. Công ty CP Xây dựng 79.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Gạch men Cosevco; Công ty CP Cơ khí & XD Cosevco; Công ty CP Hải Vân; Công ty CP Xây Dựng 72; Công ty CP Cosevco 75; Công ty CP XD & Sản xuất vật liệu số 7; Công ty CP Cosevco 6; Công ty CP Phát triển Đầu tư Hà Nội; Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây Dựng; Công ty CP Sản xuất vật liệu và XD Cosevco I; Công ty CP Xây dựng 78.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: BQL các dự án đầu tư và Xây dựng; BQL Dự án xi Măng Sông Gianh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Các thông tin trên báo cáo tài chính đều so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/.... kết thúc vào ngày 31/12/...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng(VND)

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính Ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Đơn vị lập báo cáo tài chính theo VND.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá USD
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: theo lãi suất thông báo của ngân hàng có giao dịch ngoại tệ.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Tiền đang chuyển:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không phát sinh

c) Các khoản cho vay: Không phát sinh

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo chuẩn mực kế toán

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán

ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, tài sản của công ty hiện tại đã trích khấu hao hết giá trị.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.
Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.
Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích
Lợi thế thương mại, Tổng Công ty phân bổ trong thời gian 3 năm
Công cụ dụng cụ phân bổ thời gian 2 năm

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.
Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chuẩn mực kế toán
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận khi phát sinh các khoản chi phí đi vay nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Được ghi nhận khi lãi vay phát sinh trong thời gian thực hiện đầu tư dự án của các khoản vay đầu tư.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa nhận được hóa đơn, chứng từ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.
Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.
Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi những rũi ro đáng kể về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định và khách hàng đã chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã phát sinh và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo chứng từ lãi tiền gửi tại các ngân hàng, thông báo cổ tức của các đơn vị, chiết khấu thanh toán đơn vị được hưởng, chênh lệch tỷ giá đánh giá tại thời điểm cuối tháng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận khi có hợp đồng, biên bản nghiệm thu khối lượng hạn mục công trình hoàn thành.
- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản doanh thu mà đơn vị được nhận ngoài những hoạt động chính kinh doanh của đơn vị.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo thực tế phát sinh
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Theo thực tế phát sinh
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: : Chi phí thuế TNDN được ghi nhận khi có lợi nhuận và theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (nếu có).
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,507,963	111,650,978
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,712,960,861	40,366,175,294
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**26,717,468,824**	**40,477,826,272**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	455,884,156,129	15,502,184,749		455,884,156,129	15,502,184,749	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	69,935,279,613	27,898,731,369		69,935,279,613	27,898,731,369	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	9,442,650,000	776,685,141		9,442,650,000	776,685,141	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	535,262,085,742	44,177,601,259	0	535,262,085,742	44,177,601,259	0

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	256,694,357,331	194,222,644,376
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
*Sở giao thông vận tải Phú Yên:	14,273,229,958	40,849,039,508
* Cty TNHH MTV SX vật liệu Quãng Bình	15,334,611,920	20,587,683,560
*Sở Tài chính Hà Tĩnh	39,102,415,000	37,148,869,250
- Các khoản phải thu khách hàng khách		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
*Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh	80,876,321,664	37,529,289,809
*Công ty TNHH MTV XM Miền Trung		4,094,381,845
*Công ty CP Xi măng Cosevco Đà Nẵng	14,077,356,209	9,490,982,005
*Công ty CP Xi măng Cosevco Phú yên		2,546,081,676

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	595,732,000		2,614,574,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	148,943,450,213	(140,052,491,090)	145,182,341,794	-140,304,528,951
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	149,539,182,213	(140,052,491,090)	147,796,915,794	(140,304,528,951)

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	3,142,425,000		3,808,397,724	
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;	58,265,779		45,210,275	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8,853,290,822	(2,672,175,754)	8,166,880,586	(2,672,175,754)
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	44,052,402,226		33,769,652,062	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**56,106,383,827**	**(2,672,175,754)**	**45,790,140,647**	**(2,672,175,754)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Mua sắm;			12,121,116,661	7,051,132,462
- XDCB;			1,939,991,747	577,886,276
- Sửa chữa.				
Cộng			**14,061,108,408**	**7,629,018,738**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**27,795,181,054**		**7,373,502,269**	**473,377,362**	**35,642,060,685**
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	**27,795,181,054**	**0**	**7,373,502,269**	**473,377,362**	**35,642,060,685**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**23,266,223,574**	**0**	**5,016,494,893**	**416,672,822**	**28,570,294,386**
- Khấu hao trong năm	1,955,258,126		214,004,082	47,840,908	2,217,103,116
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	**25,221,481,700**	**0**	**5,230,498,975**	**464,513,730**	**30,787,397,502**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**4,528,957,480**	**0**	**2,357,007,376**	**56,704,540**	**6,942,669,396**
- Tại ngày cuối kỳ	**2,573,699,354**	**0**	**2,143,003,294**	**8,863,632**	**4,725,566,280**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					172,000,000	172,000,000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						

- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					172,000,000	172,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					-172,000,000	-172,000,000
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					-172,000,000	-172,000,000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					0	0
- Tại ngày cuối năm					0	0

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

13. Chi phí trả trước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**1,877,736,340**	**0**
- Quyền khai thác mỏ đá vôi Tiến Hóa	120,526,071	
-Chi phí cung cấp dịch vụ quản lý		
- Quyền khai thác mỏ đá vôi Mai Hóa	177,809,500	
-Trượt giá cải tạo môi trường mỏ đá vôi Tiến Hóa	1,350,554,000	
-Bảo hiểm tài sản		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
-Các khoản khác	228,846,769	
b) Dài hạn	**5,959,037,350**	**27,456,803,313**
-Chênh lệch tỷ giá	5,034,435,293	26,110,148,419
-Giá trị lợi thế thương mại		159,576,908
-Cài đặt …		205,705,000
-Chi phí sửa xe	135,564,825	132,972,744
-Bảo hiểm tài sản		
-Vật liệu, CCDC chờ phân bổ	789,037,232	848,400,242
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	**7,836,773,690**	**27,456,803,313**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**57,915,264,928**	**57,915,264,928**	**0**	**8,177,358,471**	**66,092,623,399**	**66,092,623,399**
-Vay ngắn hạn	30,862,321,238	30,862,321,238		7,299,108,475	38,161,429,713	38,161,429,713
-Nợ dài hạn đến hạn trả	27,052,943,690	27,052,943,690	0	878,249,996	27,931,193,686	27,931,193,686
+NN&PTNT ĐN	10,785,458,000	10,785,458,000		305,000,000	11,090,458,000	11,090,458,000
+NH SeaBank	237,249,996	237,249,996		237,249,996	474,499,992	474,499,992
+NH SHB	336,000,000	336,000,000		336,000,000	672,000,000	672,000,000
+ IDICO	15,694,235,694	15,694,235,694			15,694,235,694	15,694,235,694
b) Vay dài hạn	**1,382,833,352**	**1,382,833,352**	**0**	**0**	**1,382,833,352**	**1,382,833,352**
(Chi tiết theo kỳ hạn)	790,833,352	790,833,352			790,833,352	790,833,352
+NH habubank	592,000,000	592,000,000			592,000,000	592,000,000
Cộng	**59,298,098,280**	**59,298,098,280**	**0**	**8,177,358,471**	**67,475,456,751**	**67,475,456,751**

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1,136,978,512,278	1,136,978,512,278	943,150,537,551	943,150,537,551
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Công ty CP Đầu tư Long Thuận	17,760,181,097	17,760,181,097	5,262,436,179	5,262,436,179
-Cty TNHH MTV SXVL Quảng Bình	18,025,835,881	18,025,835,881	29,122,675,237	29,122,675,237
-Cty TNHH vận tải và DV Vinafco Mtrung	32,323,676,772	32,323,676,772	14,677,200,345	14,677,200,345
- Các đối tượng khác				
Cộng	1,136,978,512,278	1,136,978,512,278	943,150,537,551	943,150,537,551
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
*Cty TNHH MTV XM Sông Gianh	933,438,717,277	933,438,717,277	765,438,883,592	765,438,883,592
*Cty TNHH MTV XM Miền Trung	16,462,908,953	16,462,908,953	24,752,835,004	24,752,835,004
*Cty CP Xi măng Cosevco Đà Nẵng	23,741,185,365	23,741,185,365	13,431,669,665	13,431,669,665
*Cty CP Xi măng Cosevco Phú yên			6,527,196,338	6,527,196,338

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
-Thuế GTGT		3,539,770,554	2,088,898,134	1,450,872,420
-Thuế TNDN				0
-Thuế xuất, nhập khẩu		940,697,739	455,657,139	485,040,600
-Thuế TNCN	26,725,712	491,810,378	473,280,532	45,255,558
-Thuế tài nguyên		3,494,939,611	3,494,939,611	0
-Thuế Môn bài		4,000,000	4,000,000	0
-Thuế nhà đất		56,209,200	30,000,000	26,209,200
- Các loại thuế khác		66,658,852	66,658,852	0
-Phí và thuế khác	70	5,974,778,345	5,974,778,265	150
Cộng	**26,725,782**	**14,568,864,679**	**12,588,212,533**	**2,007,377,928**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
-Thuế GTGT	214,433,634			

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	19,698,922,264	28,029,833,564
-BQL DA Xi măng Sông Gianh	5,946,435,298	5,946,435,298
-Chiết khấu bán hàng	12,380,383,348	20,560,511,234
-Các khoản hỗ trợ chính sách bán hàng	844,242,075	975,559,441
-Trích trước CP khuyễn mãi		
-Trích trước chi phí vận chuyển		
-CP vật phẩmb hỗ trợ quảng cáo	313,361,543	200,827,591
- Các khoản trích trước khác;	214,500,000	346,500,000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**19,698,922,264**	**28,029,833,564**

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	18,275,120	41,887,000
- Bảo hiểm xã hội;	300,395,370	22,050,541
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Chi phí hoàn nguyên mỏ đá vôi Tiến Hóa	3,184,308,170	2,943,256,227
- Chi phí lãi vay	46,419,903,212	48,623,365,047
-Thuế phải trả ...	5,840,252,144	5,840,252,144

-Cắt giảm KL BQL XM Sông Gianh	5,427,950,249	5,427,950,249
-Đền bù giải tỏa mặt bằng 517 Trần Cao Vân	5,839,862,430	5,839,862,430
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	22,006,950,298	21,486,034,470
Cộng	**89,037,896,993**	**90,224,658,108**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	3,766,805,697	0	(748,619,571,509)	(294,852,765,812)
- Tăng vốn trong năm trước				0	0
+ Lãi trong năm trước					0
+Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước				(64,010,570,230)	
- Giảm khác					0
Số dư đầu năm nay	450,000,000,000	3,766,805,697	0	(812,630,141,739)	(358,863,336,042)
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay				(76,203,093,358)	(76,203,093,358)
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm nay	450,000,000,000	3,766,805,697	0	(888,833,235,097)	(435,066,429,400)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...

Cộng	...	...

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000.	450.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	1.937.774.395	1.937.774.395
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ		...

sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	739,106,154,427	880,482,510,188
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	149,439,091	571,310,453
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu khác		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	**739,255,593,518**	**881,053,820,641**
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
*Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh	162,052,970,783	177,306,727,116
*Công ty TNHH MTV XM Miền Trung	5,550,037,159	5,382,219,310
*Công ty TNHH MTV XM Đà Nẵng	6,461,790,451	3,843,661,023
*Công ty CP XM Cosevco Phú Yên	3,070,666,870	2,865,600,316

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ doanh thu Trong đó:	**30,587,063,330**	**43,925,482,264**
- Chiết khấu thương mại;	30,587,063,330	43,925,482,264
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	681,517,448,828	785,577,846,262
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1,110,026,347	1,454,539,435
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**682,627,475,175**	**787,032,385,697**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	219,085,623	56,135,496
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		242,520,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**219,085,623**	**298,655,496**

5. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay;	1,238,214,313	2,155,725,942
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	3,436,127,258	1,272,871,169
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	10,555,849,040	10,552,856,562
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	97,841,225	84,110,733
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**15,328,031,836**	**14,065,564,406**

6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	66,341,900	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	350,000,559	384,938,461
Cộng	**416,342,459**	**384,938,461**

7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		22,242,957
- Các khoản khác.	34,700,000	24,395,856
Cộng	**34,700,000**	**46,638,813**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**8,625,908,157**	**6,523,503,465**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+Tiền lương và các khoản trích theo lương	4,157,707,068	3,597,326,932
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,649,564,434	
+ Chi phí bằng tiền khác	1,683,437,733	
+ Chi phí dự phòng		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**38,179,583,018**	**43,580,864,542**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		

+Tiền lương và các khoản trích theo lương	4,573,342,518	4,259,432,298
+Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,354,626,615	35,039,859,165
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	86,192,535,151	144,971,860,901
- Chi phí nhân công;	8,868,056,985	8,013,338,452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,088,113,443	1,071,841,631
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	630,329,104,726	679,171,723,783
- Chi phí khác bằng tiền.	2,955,156,045	3,907,988,937
Cộng	**729,432,966,350**	**837,136,753,704**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá t và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ như không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doar nghiệp phải thực hiện.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4,846,733,473	4,547,624,998
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. .....

Lập, ngày tháng 07 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Minh Nguyệt	Trần Đại Toàn	Nguyễn Trung Hậu

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG COSEVCO